TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **173**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/4/2023
V/v tranh chấp *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Huỳnh Thị Phượng**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023, về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Trung T**, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp XL, xã KP, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị N**, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp XL, xã KP, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 30/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Trung T trình bày:*

- Về hôn nhân: Vợ chồng anh kết hôn năm 2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KP. Sau khi cưới, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế. Mâu thuẫn kéo dài đến cuối năm 2022 thì chị N bỏ đi, hiện không liên lạc được nên anh yêu cầu ly hôn.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị N không đến Tòa án theo giấy triệu tập và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Trung T dù đã được triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh T, nhận thấy:

- Anh và chị N kết hôn năm 2018, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KP theo Giấy chứng nhận kết hôn số xxx ngày 15/10/2018 nên là hôn nhân hợp pháp.

- Theo lời khai của anh T thì vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế. Mâu thuẫn kéo dài đến cuối năm 2022 thì chị N bỏ đi, không liên lạc được. Quá trình giải quyết vụ án, chị N không phản đối yêu cầu ly hôn của anh T, không đến Tòa án theo giấy triệu tập dù đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định. Đối chiếu với khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xem như chị đã mặc nhiên thừa nhận những mâu thuẫn vợ chồng như anh T trình bày và cho thấy chị không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh được ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Trung T, cho anh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

2. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0028495 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như anh đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND Huyện G;
- CC.THADS Huyện G;
- UBND xã KP;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.